

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2024

Về việc "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC HÀ, TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Thanh Dân

Ông Phan Tùng Long

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Lê Danh Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23-7-2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2024 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh ngày: 22/7/1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt tại phiên tòa;
- Bị đơn: Chị Hoàng Thị T1, sinh ngày: 05/4/1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của anh Nguyễn Xuân T cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tự do tìm hiểu, yêu đương, ngày 11/02/2015, anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh theo số đăng ký: 13/2015. Gia đình hai bên tổ chức lễ cưới công khai theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung

sống hạnh phúc cùng gia đình anh trai anh T ở xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh và có 01 con chung. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương. Khoảng đầu năm 2016, chị T1 cùng con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Anh T, chị T1 ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Nguyễn Xuân T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1 có 01 con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày: 19/11/2015. Anh T có nguyện vọng được Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Ngày 24/4/2024, anh T thay đổi nội dung giao người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, theo đó trường hợp chị T1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung anh T đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng; về phương thức cấp dưỡng: Anh T tự nguyện cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng, tại phiên toà anh đề nghị được cấp dưỡng cho con thông qua chị T1 vào ngày 10 hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Xuân T trình bày, anh và chị Hoàng Thị T1 không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T có văn bản từ chối hòa giải, đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai, các Biên bản làm việc và tại phiên toà, chị Hoàng Thị T1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như nội dung Đơn khởi kiện của anh Nguyễn Xuân T. Tuy nhiên, thời điểm phát sinh mâu thuẫn là từ đầu năm 2016. Do anh T không có trách nhiệm với vợ con nên tháng 02/2016 chị T1 cùng con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống chứ không phải tự ý bỏ về và ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy anh T không còn tình cảm yêu thương, sự quan tâm đối với vợ, con nên chị Hoàng Thị T1 đồng ý ly hôn để mỗi người xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Về con chung, chị T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Như Q, sinh ngày: 19/11/2015. Chị đồng ý sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh T với số tiền 2.000.000đ/tháng vào ngày 10 hàng tháng tính từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi; vợ chồng sống chung trong thời gian ngắn nên chưa tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị T1 có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi bị đơn hiện đang sinh sống (thôn H, xã T, huyện L) theo đó chị T1 và anh T là vợ chồng hợp pháp, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, có 01 con chung; chị

T1 cùng con đã về sinh sống tại thôn H, xã T là đúng sự thật. Về nguyên nhân mâu thuẫn chính quyền không nhận biết được thông tin và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự đều có mặt và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Xuân T xác nhận lời khai của chị T1 về thời điểm phát sinh mâu thuẫn là từ đầu năm 2016 và tháng 02/2016 chị T1 cùng con gái về sinh sống tại thôn H, xã T là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhận xét việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự: Đơn khởi kiện của anh Nguyễn Xuân T được lập theo đúng quy định; sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của các đương sự; gửi thông báo thụ lý vụ án; sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu; xác định tư cách pháp lý, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng quy định; thời hạn xét xử đảm bảo quy định. Tại phiên toà, có lúc Thẩm phán bức xúc (từ lúc bắt đầu phiên toà) thể hiện không đúng chuẩn mực khi điều hành phiên toà; nguyên đơn thực hiện đúng nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ, đã nộp tiền tạm ứng án phí tuy nhiên quá trình làm việc không khai báo rõ ràng về việc cư trú và làm việc tại nước ngoài; bị đơn thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án: Nếu căn cứ vào địa chỉ của đương sự cung cấp thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà theo quy định tại các Điều 28, 35, 191, 204 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã không thực hiện việc xác minh thông tin nơi cư trú và các vấn đề liên quan tại thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh mà dựa trên giấy xác nhận thông tin nơi cư trú số 314/XN ngày 15/4/2024 của Công an xã C xác nhận anh Nguyễn Xuân T thường trú tại thôn Đ, xã C, huyện N mặc dù hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị đơn sau khi kết hôn đã về chung sống tại thôn Đ, xã C từ năm 2015 cho đến năm 2019. Viện kiểm sát đã xác minh thông tin xuất nhập cảnh của nguyên đơn, kết quả: “Ngày 23/5/2018, anh T với thông tin như trên đã được cục A cấp Hộ chiếu C5255116, đã sử dụng hộ chiếu xuất cảnh ngày 08/10/2010, nhập cảnh ngày 01/4/2024 qua Sân bay T, xuất cảnh ngày 30/4/2024 qua Sân bay Quốc tế N, không thấy thông tin nhập cảnh trên hệ thống”. Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 7 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là Nghị quyết số 03/2012) quy định “*Đương sự ở nước ngoài bao gồm: Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài*

có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự” thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, việc Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà thụ lý, giải quyết là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà yêu cầu Tòa án xoá sổ thụ lý, chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh giải quyết đúng thẩm quyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại văn bản số 314/XN, ngày 15/4/2024 của Công an xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh xác nhận thông tin về cư trú của anh Nguyễn Xuân T: *“Nơi thường trú, nơi ở hiện tại: Thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh”*. Bị đơn – chị Hoàng Thị T1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh theo xác nhận số 0000298/XN, ngày 30/5/2024 của Công an xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định tại khoản 14 Điều 3; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.2.1] Khoản 3 Điều 191 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây....”*. Quá trình xem xét Đơn khởi kiện cùng tài liệu kèm theo, Thẩm phán nhận thấy Đơn khởi kiện đầy đủ nội dung, giao nộp tài liệu, chứng cứ đúng quy định, không thuộc trường hợp phải yêu cầu sửa đổi bổ sung; không thuộc trường hợp trả lại đơn khởi kiện; nguyên đơn cung cấp “Xác nhận thông tin nơi cư trú” do Công an xã C, huyện N xác nhận; địa chỉ bị đơn được ghi đúng thông tin trong Giấy đăng ký kết hôn (nguyên đơn không cung cấp được Xác nhận thông tin nơi cư trú của bị đơn do đây là tài liệu liên quan đến thông tin cá nhân của công dân được pháp luật bảo vệ). Do đó, Đơn khởi kiện đủ điều kiện thụ lý và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà cho rằng Thẩm phán vi phạm khi không xác minh địa chỉ của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án là không có căn cứ. Bởi vì, Bộ luật Tố tụng dân sự không có quy định nào bắt buộc Thẩm phán phải xác minh địa chỉ của nguyên đơn trước khi thụ lý cũng như giải quyết vụ án nếu không có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc Thẩm phán nhận thấy sự cần thiết.... Quá

trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có mặt theo Thông báo làm việc của Tòa án vào các ngày 18/4/2024; 25/4/2024, 29/4/2024 (BL 24, 25, 27, 28, 29, 30). Tòa án không nhận được yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của Viện kiểm sát; không nhận được thông tin, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về việc nguyên đơn hay bị đơn đi khỏi nơi cư trú. Vụ án đang được Thẩm phán giải quyết theo đúng tiến độ và quy định của pháp luật. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà về việc Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà thụ lý sai thẩm quyền là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Vấn đề này cũng được đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên toà: “*Nếu căn cứ vào địa chỉ của đương sự cung cấp thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà theo quy định tại các Điều 28, 35, 191, 204 Bộ luật Tố tụng dân sự*”.

[1.2.2] Khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Những tranh chấp, yêu cầu... mà có đương sự, hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, ...*”;

[1.2.3] Khoản 2 Điều 464 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) *Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;*

b) *Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;*

c) *Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài”.*

[1.2.4] Khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự quy định: “*Phạm vi áp dụng: Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) *Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài;*

b) *Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;*

c) *Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài”*

[1.2.5] Khoản 25 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt*

Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”.

[1.2.6] Khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của Bộ luật này về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự”;*

[1.2.7] Điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị quyết 03/2012 quy định *“Đương sự ở nước ngoài bao gồm: Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự”;*

[1.2.7.1] Luật cư trú năm 2020 quy định tại khoản 2 Điều 2: *“Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là đơn vị hành chính cấp xã)”;* khoản 8 Điều 2 quy định: *“Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú”;*

[1.2.7.2] Khoản 3 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 định: *“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài”;*

[1.2.7.3] Điều 47 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: *“Vi phạm của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và một số đối tượng liên quan khác:*

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi không đăng ký hợp đồng cá nhân tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ở lại nước ngoài trái phép sau khi hết hạn hợp đồng lao động;

b) Bỏ trốn khỏi nơi đang làm việc theo hợp đồng mà không phải do bị cưỡng bức lao động;

c) Sau khi nhập cảnh nước tiếp nhận lao động mà không đến nơi làm việc theo hợp đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc về nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này”.

Như vậy, nhà nước Việt Nam không bảo hộ đối với các hành vi người lao động cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài.

[1.2.8] Điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 02/2012 quy định: “*Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đối với vụ việc dân sự không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 33 của BLTTDS; được hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó*”.

[1.2.9] Nguyên tắc “*ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành trước luật chung*” đã được quy định trong nhiều văn bản luật như quy định tại khoản 1 Điều 663 Bộ luật Dân sự và Điều 6 Luật Hôn nhân và Gia đình: “*.... Các quy định của Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp Luật này không quy định*”.

[1.2.10] Khoản 2, khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 quy định: “*Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật: ...2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn. 3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau*”.

Từ những quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định: Xác định công dân Việt Nam là đương sự ở nước ngoài được hiểu là người có tình trạng cư trú ổn định ở nước ngoài (“*Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài*”). Việc xác định có hay không có yếu tố nước nước ngoài vào thời điểm thụ lý nhằm phục vụ hoạt động tố tụng một cách thuận tiện cho cả quá trình giải quyết vụ án đồng thời đảm bảo quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự được thực hiện đúng pháp luật. Trong vụ án này, anh Nguyễn Xuân T vẫn luôn có mặt khi Toà án yêu cầu và thực tế chưa cất hộ khẩu thường trú (giữ thường trú) và nơi ở hiện tại được xác định là thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh nên việc ra nước ngoài của anh T chỉ mang tính chất tạm thời, vụ việc. Tình trạng cư trú chính thức của đương sự vẫn theo thông tin cư trú và thẩm quyền xác nhận thông tin cư trú thuộc Công an cấp xã. Do đó, Giấy xác nhận thông tin cư trú số 314/XN, ngày 15/4/2024 của Công an xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh là tài liệu, chứng cứ hợp pháp được Toà án sử dụng làm cơ sở thụ lý vụ án. Mặt khác, tại phiên toà anh T khai anh bị tật bẩm sinh (lệch bàn chân trái, teo chân trái – không đủ điều kiện để xuất khẩu lao động (lao động

hợp pháp)) nên khó khăn trong tìm kiếm công việc ở nước ngoài nên anh thường xuyên đi về Việt Nam; trên thực tế việc đi từ Singapore về Việt Nam và ngược lại vẫn được thực hiện bằng đường biển và đường hàng không. Ngày 01/4/2024 anh T nhập cảnh về Việt Nam, ngày 30/4/2024 xuất cảnh, ngày 22/7/2024 nhập cảnh về nước và có mặt tại phiên tòa. Tại thời điểm thụ lý vụ án, chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh vụ án có yếu tố nước ngoài; anh T trực tiếp ký nhận thông báo thụ lý vụ án, Tòa án lấy lời khai, làm việc và có mặt tại phiên tòa. Việc uỷ thác tư pháp không đặt ra trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Quyền kháng cáo bản án được thực hiện kể từ ngày tuyên án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án có chứng cứ chứng minh vụ án không thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà thì căn cứ điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 02/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà mà không thay đổi thẩm quyền giải quyết.

[1.3] Quan điểm của Viện kiểm sát viện dẫn khoản 3 Điều 7 Nghị quyết 03/2012 là không đúng vì vụ án không có tài sản ở nước ngoài. Mặt khác, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm số 10/PB-VKS-DS ngày 23/7/2024 có nội dung: “Ngày 23/5/2018, anh T với thông tin như trên đã được Cục A cấp Hộ chiếu C5255116, đã sử dụng hộ chiếu xuất cảnh ngày 08/10/2010...” là không phù hợp về mặt thời gian cấp hộ chiếu và sử dụng hộ chiếu để xuất cảnh.

[1.4] Vụ án đang trong quá trình giải quyết nhưng Kiểm sát viên tự mình đi xác minh, lập biên bản xác minh, biên bản làm việc, xác minh việc xuất nhập cảnh của đương sự là thực thi công vụ sai quy định tại Điều 58, khoản 6 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự và vượt quá thẩm quyền cũng như nguyên tắc kiểm sát vụ việc dân sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao Quy định về việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là Thông tư liên tịch số 02/2016).

“Điều 22. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu Kiểm sát viên xét thấy cần xác minh, thu thập thêm chứng cứ để bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật thì Kiểm sát viên gửi văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS.

2. Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên gửi văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ cho Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ chứng cứ cần xác minh, thu thập, lý do cần xác minh, thu thập

chứng cứ đó. Tòa án gửi cho Kiểm sát viên bản sao tài liệu, chứng cứ ngay sau khi Tòa án thu thập được. Nếu tại phiên tòa, phiên họp, Tòa án mới nhận được tài liệu, chứng cứ đó thì Tòa án công bố tài liệu, chứng cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 254, khoản 1 Điều 303 BLTTDS.

Trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết thì chậm nhất là đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp theo quyết định của Tòa án, Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

Tại Điều 14 và 19 Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định: “*Trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ chưa bảo đảm cho việc giải quyết vụ án thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để kịp thời yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS và Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016*”. Như vậy, văn bản kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà ban hành không phù hợp, các tài liệu làm cơ sở ban hành kiến nghị cũng như trình bày tại phiên tòa thu thập không hợp pháp, trái pháp luật tố tụng dân sự. Do đó, các tài liệu do Viện kiểm sát (Kiểm sát viên) thu thập không phải là chứng cứ trong vụ án.

[1.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không nhận được thông tin, phản ánh hoặc văn bản của đương sự cũng như cơ quan có thẩm quyền về yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự. Do đó, đại diện Viện kiểm sát trình bày đã trao đổi thông tin với Thẩm phán là không có căn cứ.

[1.6] Tại phiên tòa, Thẩm phán đang thực hiện thủ tục bắt đầu phiên tòa, kiểm tra sự có mặt của đương sự, phổ biến, quyền, nghĩa vụ của đương sự thì Kiểm sát viên cắt ngang đồng thời yêu cầu nguyên đơn xuất trình giấy tờ tùy thân, trực tiếp hỏi đương sự có đề nghị hoãn phiên tòa không là thực hiện trái quy định về thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa. Do đó, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa đề nghị Kiểm sát viên thực hiện đúng thẩm quyền, trường hợp cần làm rõ các vấn đề có liên quan thì có quyền đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu đương sự cung cấp hoặc trả lời. Sự điều hành tại phiên tòa của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa là thực thi đúng thẩm quyền đồng thời thể hiện sự uy nghiêm của phiên tòa cũng như tính thượng tôn pháp luật của mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức.

[1.7] Về nội dung kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án là trái quy định tại Điều 10 Nghị quyết 03/2012: “*Quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc dân sự ký tên và đóng dấu của Tòa án*”.

[1.8] Trước khi mở phiên tòa, chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào xuất trình hay có văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ nên các vấn đề phát sinh sẽ được Thẩm phán, Hội đồng xét xử quyết định trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016.

[1.9] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Xuân T có mặt, trình bày đầy đủ nội dung khởi kiện, khẳng định anh không có thể cư trú, hợp đồng lao động cũng như công việc, thu nhập ổn định ở nước ngoài, đang sinh sống và cư trú hợp pháp tại địa phương. Anh T và chị T1 trình bày đã giao nộp tài liệu, chứng cứ đầy đủ cho Tòa án, không bổ sung thêm; các ý kiến liên quan đến nội dung khởi kiện đã được Tòa án làm rõ; quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự được đảm bảo, đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án, không đề nghị hoãn phiên tòa. Anh T có dị tật bẩm sinh, khó khăn trong quá trình đi lại (lật bàn chân trái, teo chân), chị Hoàng Thị T1 sức khỏe yếu. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của đại diện Viện kiểm sát về việc xóa sổ thụ lý, chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mà tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.10] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn lựa chọn không hòa giải. Căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ban hành Thông báo số 09/2024/TB-TA ngày 11/6/2024 về vụ án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn đồng ý ly hôn, thống nhất với các yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, xác định vụ án không có tranh chấp, các đương sự thuận tình ly hôn quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[1.11] Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là tuân thủ quy định tại Điều 95, 96, 98, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Anh Nguyễn Xuân T, chị Hoàng Thị T1 hôn nhân tự nguyện, tuân thủ các điều kiện kết hôn và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn ngày 11/02/2015, tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.1.2] Theo trình bày của các đương sự mâu thuẫn phát sinh trong quá trình vợ chồng sống chung và trở nên trầm trọng từ năm 2016. Hai bên thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm, lối sống, không còn yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc. Từ tháng 02 năm 2016, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Anh T và chị T1

khẳng định mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2.1.3] Pháp luật về Hôn nhân và gia đình Việt Nam có chính sách và biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ... nhưng hôn nhân của anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1 không còn hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc.

[2.1.4] Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng hoặc cả hai có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*” (khoản 1 Điều 51); “*Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn*” (Điều 55);

Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định: “*”Vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn” quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình là trường hợp vợ chồng cùng ký vào đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn hoặc một bên có đơn khởi kiện ly hôn, còn bên kia đồng ý ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*”.

[2.1.5] Xét thấy, hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa anh Nguyễn Xuân T, chị Hoàng Thị T1 không còn. Vợ chồng không yêu thương, quan tâm đến nhau, mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ và đều yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Do đó, công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Xuân T, chị Hoàng Thị T1 là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày: 19/11/2015. Vợ chồng thống nhất giao quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho chị T1; anh thành đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng, cấp dưỡng thông qua chị T1 vào ngày 10 hàng tháng từ ngày bản án quyết định có hiệu lực thi hành đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con của chị Hoàng Thị T1 thể hiện từ nhỏ đến nay cháu Q ở với mẹ, phát triển tốt mọi mặt, được học tập đầy đủ. Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Q mong muốn được ở cùng chị T1. Do đó, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho chị T1; ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng, vào ngày 10 hàng tháng, việc cấp dưỡng thông qua chị T1 từ ngày bản án quyết định có hiệu lực thi hành đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1 trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[2.4] Trong trường hợp phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình theo quy định. Tại phiên toà, anh T tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 235, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, Điều 55, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày: 19/11/2015. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Như Q, sinh ngày: 19/11/2015 cho chị Hoàng Thị T1.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Xuân T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng, thực hiện cấp dưỡng qua chị T1 vào ngày 10 hàng tháng từ ngày bản án quyết định có hiệu lực thi hành đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Xuân T được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, cản trở.

1. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị T1 không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ án phí của anh Nguyễn Xuân T. Buộc anh Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và

150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Xuân T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo Biên lai số 0012421 ngày 17/4/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, anh Nguyễn Xuân t còn phải nộp số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Lộc Hà;
- Chi cục THADS huyện Lộc Hà;
- UBND xã Cương Gián;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Nữ Ngọc Diệp

